UBND TỈNH HƯNG YÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 565/TB-ĐHTB

Hưng Yên, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-ĐHTB ngày 02/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Thái Bình.

Trường Đại học Thái Bình thông báo thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 như sau:

1. Thông tin chung

Tên trường tuyển sinh: **Trường Đại học Thái Bình**

Mã đăng ký: **DTB**

Liên hệ: Văn phòng tuyển sinh Trường Đại học Thái Bình:

- Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà F, Trường Đại học Thái Bình, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.
- Điện thoại: Cố định 02273.633.669; Di động 0979.698.758; Zalo 0989.578.756
- Website: https://tbu.edu.vn; https://tuyensinh.tbu.edu.vn
- Fanpage: https://www.facebook.com/daihocthaibinh.tbu; https://www.facebook.com/tuyensinh.tbu
- Email: dhtb@tbu.edu.vn

2. Đối tượng, phạm vi tuyển sinh

2.1. Đối tượng

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh và nguồn tuyển

3.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo 5 phương thức.

3.1.1. Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế.

Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 để xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có).

Xét tuyển thẳng học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển, đã tốt nghiệp THPT, được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi.

Cụ thể như sau:

TT	Tên môn thi học sinh giỏi/ Nội dung đề tài dự thi	Tên ngành xét tuyển
1	Toán, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử, Địa lý	Tất cả các ngành
2	Vật lý, Hóa học	Tất cả các ngành (Trừ Ngôn ngữ Anh)

3.1.2. Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển dựa trên kết quả học tập các môn học cấp THPT (của cả 03 năm lớp 10, 11, 12 theo thang điểm 30) theo tổ hợp môn xét tuyển.

Xét tuyển này chỉ áp dụng với các thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

Trường hợp môn học trong tổ hợp xét tuyển không đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì sử dụng kết quả học tập môn học khác gần lĩnh vực thay thế. Trong tổ hợp có môn Tiếng Anh, thí sinh có thể sử dụng chứng chỉ Tiếng Anh quy đổi thành điểm môn Tiếng Anh theo thang điểm 10 để thay thế.

3.1.3. Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) năm 2026.

3.1.4. Phương thức 4 (PT4): Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN) năm 2026.

3.1.5. Phương thức 5 (PT5): Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSPHN) năm 2026.

Trong 5 phương thức xét tuyển trên, đối với ngành Luật cần có điều kiện bổ sung tại phần Ghi chú (b) của Mục "5. Chỉ tiêu tuyển sinh" Thông báo này.

3.2. Nguồn tuyển: Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

Nguồn tuyển không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GD&ĐT.

4. Điều kiện ưu tiên và cộng điểm trong xét tuyển

4.1. Ưu tiên theo đối tượng xét tuyển và khu vực xét tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

4.2. Điểm cộng trong xét tuyển

Cộng điểm xét tuyển tối đa là 3 điểm theo thang điểm 30 (tương ứng 10% của thang điểm xét tuyển) cho các trường hợp sau đây:

4.2.1. Thí sinh theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 của Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không dùng quyền tuyển thẳng;

4.2.2. Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

4.2.3. Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

Cộng điểm xét tuyển cho thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển (còn hiệu lực đến ngày 30/6/2026); Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5,0 trở lên (được cấp sau ngày 30/6/2024):

TT	Nội dung	Điểm cộng tối đa (theo thang điểm 30)
1	Thí sinh đạt giải Nhất trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố	1,00
2	Thí sinh đạt giải Nhì trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố	0,75
3	Thí sinh đạt giải Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố	0,50
4	Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 7,0 trở lên	1,50
5	Thí sinh có chứng chỉ IELTS 6,5	1,25
6	Thí sinh có chứng chỉ IELTS 6,0	1,00
7	Thí sinh có chứng chỉ IELTS 5,5	0,75
8	Thí sinh có chứng chỉ IELTS 5,0	0,50

Lưu ý: Tổng điểm xét tuyển của thí sinh (kể cả điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực và điểm cộng) không vượt quá 30 điểm (theo thang điểm 30).

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu dự kiến của các ngành đào tạo đại học chính quy là: 1.500 chỉ tiêu.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (PT1, PT2)
1	Chính trị học	7310201	50	PT1, PT2, PT3, PT5	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, X01, X02, X70, X78
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	250	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, B00, C01, C02, C14, D01, D07, X01, X02, X03, X26, X27
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	250	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, B00, C01, C02, C14, D01, D07, X01, X02, X03, X26, X27
4	Công nghệ kỹ thuật ô tô (*)	7510205	30	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, B00, C01, C02, C14, D01, D07, X01, X02, X03, X26, X27
5	Công nghệ dệt, may (*)	7540204	30	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, B00, C01, C02, C14, D01, D07, X01, X02, X03, X26, X27
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (*)	7510303	30	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, B00, C01, C02, C14, D01, D07, X01, X02, X03, X26, X27
7	Công nghệ thông tin	7480201	200	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, B00, C01, C02, C14, D01, D07, X01, X02, X03, X26, X27
8	Kinh tế	7310101	50	PT1, PT2, PT3, PT5	A00, C14, C03, C04, D01, X01, X02, X25, X26
9	Kinh tế quốc tế (*)	7310106	30	PT1, PT2, PT3, PT5	A00, C14, C03, C04, D01, X01, X02, X25, X26
10	Kế toán	7340301	100	PT1, PT2, PT3, PT5	A00, C14, C03, C04, D01, X01, X02, X25, X26
11	Ngôn ngữ Anh (*)	7220201	30	PT1, PT2, PT3, PT5	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, X01, X02, X70, X78
12	Quan hệ quốc tế	7310206	60	PT1, PT2, PT3, PT5	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, X01, X02, X70, X78
13	Quản trị nhà trường (*)	7149002	30	PT1, PT2, PT3, PT5	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, X01, X02, X70, X78
14	Quản trị chất lượng giáo dục (*)	7140107	30	PT1, PT2, PT3, PT5	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, X01, X02, X70, X78

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (PT1, PT2)
15	Quản trị kinh doanh	7340101	150	PT1, PT2, PT3, PT5	A00, C14, C03, C04, D01, X01, X02, X25, X26
16	Tài chính - Ngân hàng	7340201	50	PT1, PT2, PT3, PT5	A00, C14, C03, C04, D01, X01, X02, X25, X26
17	Việt Nam học (*)	7310630	30	PT1, PT2, PT3, PT5	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, X01, X02, X70, X78
18	Luật	7380101	100	PT1, PT2, PT3, PT5	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, X01, X02, X70, X78

Ghi chú:

(a) (*): Các ngành mới dự kiến tuyển sinh

(b) Điều kiện bổ sung đối với ngành Luật:

- Với PT1 - Ngưỡng đầu vào được xác định áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT phối hợp với Bộ Tư pháp.

- Với PT2, PT3, PT5 - Ngưỡng đầu vào được xác định theo 2 điều kiện sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 của học sinh tốt nghiệp THPT (hoặc 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương).

+ Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

(c) Các tổ hợp xét tuyển:

A00: *Toán, Vật lý, Hóa học*
A01: *Toán, Vật lý, Tiếng Anh*
B00: *Toán, Hóa học, Sinh học*
C00: *Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý*
C01: *Toán, Ngữ văn, Vật lý*
C02: *Toán, Ngữ văn, Hóa học*
C03: *Ngữ văn, Toán, Lịch sử*
C04: *Ngữ văn, Toán, Địa lý*
C14: *Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân*
D01: *Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*
D07: *Toán, Tiếng Anh, Hóa học*
D14: *Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh*
D15: *Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh*
X01: *Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*
X02: *Toán, Ngữ văn, Tin học*
X03: *Toán, Ngữ văn, Công nghệ*
X25: *Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*
X26: *Toán, Tiếng Anh, Tin học*
X27: *Toán, Tiếng Anh, Công nghệ*
X70: *Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*
X78: *Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh*

(d) Quy định về chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển: Điểm trúng tuyển theo từng mã ngành xét tuyển và không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

(e) Thông tin về chỉ tiêu tuyển sinh có thể được điều chỉnh sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định mới về chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2026.

6. Thời gian, cách thức đăng ký xét tuyển và hồ sơ đăng ký xét tuyển

6.1. Thời gian, cách thức đăng ký xét tuyển

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng đăng ký nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng tuyển sinh Trường Đại học Thái Bình từ ngày ban hành thông báo ***đến 17h00 ngày 20/6/2026.***

- Thí sinh đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển đợt 1: Từ 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026. Đăng ký trực tiếp trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia). Mã trường/Mã đăng ký là **DTB**.

- Thí sinh đăng ký, xét tuyển các đợt bổ sung: Từ 22/8/2026. Đăng ký và nộp trực tiếp tại Văn phòng tuyển sinh, Trường Đại học Thái Bình, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên (Thông tin chi tiết xem trên website của Nhà trường).

6.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*Theo mẫu trên Website của Nhà trường*);
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển;
- Bản sao công chứng Học bạ THPT/Kết quả học tập THPT;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận ưu tiên (*nếu có*).

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Website Trường;
- Lưu: VP, ĐT&HSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

TS. Hà Văn Đồng